PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 17 tháng 02 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	6.20			5.55	0.65	275,000	1,526,250	178,750	
2	Gạo tẻ máy	Kg	32.00			29.80	2.20	25,000	745,000	55,000	
3	Thịt bò loại 1	Kg	2.00			1.91	0.09	305,000	582,550	27,450	
4	Thịt lợn nạc	Kg	9.40			8.76	0.64	158,000	1,384,080	101,120	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	4.10			3.10	1.00	138,000	427,800	138,000	
6	Khoai tây	Kg	6.00			5.00	1.00	23,000	115,000	23,000	
7	Cà chua	Kg	4.50			4.20	0.30	18,000	75,600	5,400	
8	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
9	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.00			1.78	0.22	80,000	142,400	17,600	
11	Bột nêm	Kg	0.70			0.65	0.05	85,000	55,250	4,250	
12	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	70,000	13,300	700	
13	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
14	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
16	Cá rô phi	Kg	5.50			5.00	0.50	65,000	325,000	32,500	
17	Quả chua me	Kg	1.00			0.90	0.10	40,000	36,000	4,000	
18	Dọc mùng	Kg	5.00			4.50	0.50	25,000	112,500	12,500	
19	Măng chua	Kg	2.00			1.70	0.30	35,000	59,500	10,500	
20	Su su	Kg	16.00			14.00	2.00	18,000	252,000	36,000	
21	Cà rốt	Kg	4.00			3.50	0.50	25,000	87,500	12,500	
22	Gạo tẻ máy	Kg	6.00			6.00		25,000	150,000		
23	Thịt lợn nạc	Kg	2.00			2.00		158,000	316,000		
24	Thịt gà ta	Kg	6.00			5.00	1.00	170,000	850,000	170,000	
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.50			0.50		60,000	30,000		
26	Bí ngô	Kg	5.00			5.00		23,000	115,000		
27	Miến dong	Kg	1.00				1.00	90,000		90,000	
	Cộng								**7,469,500**	**925,100**	
	Tổng cộng								**8,394,600**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Phạm Thị Phương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 17 tháng 02 năm 2025

Tổng số suất ăn: 335 **- 3 tuổi: 73** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 298 **- 4 tuổi: 99** **+ Nhà trẻ: 37** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 126 **- Cơm thường: 37**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.55	0.65	5.55	0.65	1,498.5	175.5			1,443.0	169.0			2,109.0	247.0	27,417.0	3,211.0
2	Gạo tẻ máy	29.80	2.20	29.80	2.20			2,354.2	173.8			298.0	22.0	22,618.2	1,669.8	102,512.0	7,568.0
3	Thịt bò loại 1	1.91	0.09	1.87	0.09	393.1	18.5			71.1	3.4					2,208.7	104.1
4	Thịt lợn nạc	8.76	0.64	8.58	0.63	1,631.1	119.2			600.9	43.9					11,932.9	871.8
5	Thịt lơn mỡ	3.10	1.00	3.04	0.98	440.5	142.1			1,133.2	365.5					11,969.7	3,861.2
6	Khoai tây	5.00	1.00	4.35	0.87			87.0	17.4			4.4	0.9	909.2	181.8	4,045.5	809.1
7	Cà chua	4.20	0.30	3.99	0.29			23.9	1.7			8.0	0.6	159.6	11.4	798.0	57.0
8	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
9	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.78	0.22	1.78	0.22							1,774.7	219.3			15,966.6	1,973.4
11	Bột nêm	0.65	0.05	0.65	0.05												
12	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
13	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
14	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
15	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
16	Cá rô phi	5.00	0.50	2.85	0.29	561.5	56.1			65.6	6.6					2,850.0	285.0
17	Quả chua me	0.90	0.10	0.77	0.09			14.5	1.6					36.7	4.1	206.6	23.0
18	Dọc mùng	4.50	0.50	3.60	0.40			14.4	1.6					28.8	3.2	180.0	20.0
19	Măng chua	1.70	0.30	1.29	0.23			18.1	3.2					18.1	3.2	142.1	25.1
20	Su su	14.00	2.00	11.20	1.60			89.6	12.8			11.2	1.6	403.2	57.6	2,128.0	304.0
21	Cà rốt	3.50	0.50	3.13	0.45			47.0	6.7			6.3	0.9	244.3	34.9	1,221.7	174.5
22	Gạo tẻ máy	6.00		6.00				474.0				60.0		4,554.0		20,640.0	
23	Thịt lợn nạc	2.00		1.96		372.4				137.2						2,724.4	
24	Thịt gà ta	5.00	1.00	2.40	0.48	487.2	97.4			314.4	62.9					4,776.0	955.2
25	Đậu xanh (hạt)	0.50		0.49				114.7				11.8		260.2		1,607.2	
26	Bí ngô	5.00		4.09				12.3				4.1		249.2		1,103.0	
27	Miến dong		1.00		1.00				6.0				1.0		822.0		3,320.0
	Cộng					**5,397.7**	**609.6**	**3,263.9**	**225.7**	**3,765.4**	**651.2**	**2,180.4**	**246.4**	**31,646.0**	**3,038.4**	**214,779.4**	**23,583.2**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**18.1**	**16.5**	**11.0**	**6.1**	**12.6**	**17.6**	**7.3**	**6.7**	**106.2**	**82.1**	**720.7**	**637.4**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8,375,000 đ
- Hôm trước mang sang:	20,720 đ
- Đã chi:	8,394,600 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	19,600 đ
- Luỹ kế:	1,120 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Thịt bò thịt lợn hầm khoai
*** Bữa trưa:**	- Canh riêu cá nấu mùng
	- Củ quả luộc
***Ăn chiều:**	- Cháo thịt gà,lợn bí đỏ
	- Miến gà